

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án  
Quy hoạch chung xây dựng xã An Trường, huyện Càng Long đến năm 2030  
(Điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng về việc Hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã An Trường, về việc thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng xã An Trường (Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã An Trường);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (kèm theo Báo cáo thẩm định số 159/TĐ-KT&HT ngày 31/12/2019); Văn bản đóng góp ý kiến nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Trường, huyện Càng Long của Sở Xây dựng,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Trường, huyện Càng Long đến năm 2030 (Điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới), với các nội dung chính như sau:

### **1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch**

Khu vực quy hoạch chung xây dựng xã là toàn bộ địa giới hành chính xã An Trường, với diện tích tự nhiên 2.832,84 ha; Tứ cận được xác định như sau:

- + Phía Bắc : giáp thị trấn Càng Long, xã Mỹ Cẩm.
- + Phía Nam : giáp xã Tân Bình.
- + Phía Đông: giáp xã Huyền Hội và xã Bình Phú.
- + Phía Tây : giáp xã An Trường A.

### **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã**

#### **2.1. Mục tiêu:**

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội xã An Trường;
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư;
- Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu chỉnh trang;
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

#### **2.2. Tính chất, chức năng chủ đạo:**

- Là khu quy hoạch mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu và định hình các điểm dân mới.
- Đối với Khu trung tâm: Chức năng chính của khu quy hoạch là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Ngoài ra, trong khu quy hoạch còn có các khu dân cư, TDTT, khu công trình dịch vụ công cộng khác.
- Đối với các điểm dân cư nông thôn: Chức năng chính là khu dân cư với hệ thống hạ tầng đồng bộ.
- Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

### **3. Quy mô dân số, lao động**

#### **3.1. Dân số, lao động:**

Dân số hiện trạng năm 2018 khoảng: 16.338 người.

- Đến năm 2025: 18.400 người.
- Đến năm 2030: 19.800 người.



### 3.2. Đất đai:

Thực hiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo giai đoạn quy hoạch.

### 4. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của đồ án

- Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

- + Đất ở :  $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$ .
- + Đất công trình công cộng :  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ .
- + Đất cây xanh :  $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ .
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật :  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ .

- Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- + Cấp nước : 80 lít/người - ngày đêm;
- + Cấp điện : 1000-1600 kWh/hộ/năm;
- + Thoát nước : 100% lưu lượng nước cấp;
- + Thông tin liên lạc : 1-2 máy/1 hộ dân;
- + Rác thải : 0,8kg/người ngày đêm.

### 5. Phân khu chức năng

**Phân khu chức năng:**

Quy hoạch mạng lưới điểm nông thôn xã An Trường gồm các khu chức năng chính sau:

- Khu ở (gồm các ấp, xóm nhà ở và các công trình phục vụ).
- Khu trung tâm.
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.
- Các công trình hạ tầng xã hội.
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng.

**Các yêu cầu đối với phân khu chức năng trong quy hoạch điểm dân cư nông thôn:**

\*Tiết kiệm đất canh tác (hạn chế việc mở rộng khu dân cư đã có trên đất nông nghiệp), đáp ứng tiêu chuẩn quy định hiện hành.

\*Thuận tiện cho giao thông đi lại, sản xuất, ăn, ở, nghỉ ngơi giải trí, sinh hoạt công cộng.

\*Bảo vệ môi trường sống.

\*Tận dụng địa hình, cảnh quan thiên nhiên để tạo nên bố cục không gian kiến trúc đẹp, mang bản sắc khu vực.

\*Phù hợp với các đặc điểm cụ thể của khu vực về: vị trí và tính chất (vùng ven đô thị hay vùng sâu, vùng xa, khu dân cư lâu năm hay khu kinh tế mới...), ngành nghề kinh tế của địa phương và phong tục, tập quán, tín ngưỡng.

\*Các khu vực cơ sở sản xuất, khu xử lý rác, nghĩa địa cần được quy hoạch với cự ly đảm bảo yêu cầu về khoảng cách ly vệ sinh, đảm bảo phòng chống dịch bệnh lây lan.

#### ***Điểm dân cư:***

\*Phát triển tiếp nối, lan tỏa từ cụm điểm dân cư hiện hữu, lưu ý đến các điểm dân cư lân cận để kết nối phối hợp.

\*Phát triển cụm nhóm dân cư cần có quy mô thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết như: trường mầm non, nhà trẻ, trường phổ thông cơ sở, cơ sở dịch vụ, ...

\*Lưu ý đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, dây đất để phân định ranh giới các cụm dân cư.

\*Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ gia đình phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình.

\*Mỗi lô đất gia đình gồm đất dành cho:

- + Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ).
- + Các công trình phụ.
- + Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào.
- + Đất vườn, đất ao...

\*Bố cục các thành phần trong lô đất phải đảm bảo thuận tiện cho sinh hoạt và sản xuất của hộ gia đình, đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cho thôn xóm.

\*Đối với nhà ở hiện hữu:

- + Cải tạo chỉnh trang, bảo đảm bền vững và mỹ quan.
- + Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ.
- + Bảo đảm hợp lý trong quy hoạch hệ thống vườn, ao, chuồng, nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.
- + Chuồng trại, gia súc, gia cầm phải đặt xa công trình trên 5 m và cuối hướng gió chủ đạo, có hố chôn, chứa phân rác để bảo đảm vệ sinh môi trường.
- + Rào quanh khuôn viên đất, khuyến khích bằng rào cây xanh cắt xén tạo mỹ quan cho khu vực.

\*Đối với công trình xây dựng mới:

- + Cần có khoảng lùi phía trước, tạo sân rộng phía trước, sự liên hệ nhà chính và các công trình phụ (bếp, kho, vệ sinh...) phải hợp lý, đảm bảo thông thoáng tự nhiên.
- + Tận dụng ánh sáng tự nhiên.
- + Phía sau nhà bố trí vườn, ao chuồng, kho bãi... hợp lý.



+ Nhà dạng phố được khuyến khích bố trí tại khu thương mại dịch vụ, nội ô cần được bố trí đủ các chức năng chính và phụ, bảo đảm sử dụng hiệu quả, hợp lý. Bề ngang nhà dạng phố và các nhà ở khác phải không nhỏ hơn 5 m và diện tích xây dựng phải không nhỏ hơn 40 m<sup>2</sup>.

\*Quy mô các lô đất: Cần được đáp ứng quy mô quản lý đất đai tại địa phương.

### **5.1. Nhà phố liền kề:**

- + Diện tích lô đất: 100 – 200 m<sup>2</sup>.
- + Mật độ xây dựng: 80 – 90%.
- + Tầng cao xây dựng: 2 – 3 tầng (không khống chế tối đa).

Loại nhà này được bố trí dọc các trục đường trong và gần khu thương mại dịch vụ, thường tập trung tại trung tâm xã, bề rộng mỗi lô đất có bề ngang 5-10m (để có thể chia lô đất có bề ngang 10m, làm 2 lô có bề ngang tối thiểu là 5m). Phần không gian ở trước căn nhà có thể kết hợp kinh doanh, buôn bán, phần còn lại là công trình phụ và phía sau cùng sân vườn, ao...

### **5.2. Nhà dạng song lập:**

- + Diện tích lô đất: 300 – 400 m<sup>2</sup>.
- + Mật độ xây dựng: 30 – 40%.
- + Tầng cao xây dựng: 1 – 2 tầng (không khống chế tối đa).

Loại nhà này nằm phía trong hoặc dọc đường giao thông xa trung tâm thương mại dịch vụ và trung tâm xã, đa phần tại các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng lô đất 10 – 15 m, phía trước và phía sau đều có sân vườn hỗ trợ sản xuất phụ.

### **5.3. Nhà vườn:**

- + Diện tích lô đất: 500 – 1.500 m<sup>2</sup>.
- + Mật độ xây dựng: 35 – 40% (tính cho phần đất ở).
- + Tầng cao xây dựng: 1 – 2 tầng (không khống chế tối đa).

## **6. Định hướng tổ chức không gian toàn xã**

### **6.1. Tổ chức không gian tổng thể:**

- Tổng thể không gian xã An Trường được tổ chức có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

- Đối với không gian trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân.

- Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.

- Đối với không gian sản xuất, việc quy hoạch sẽ phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý, cho năng suất cao nhất.

### **6.2. Tổ chức không gian trung tâm:**

Khu trung tâm của xã hiện nay hình thành và xây dựng đầy đủ. Nằm trên trục đường chính quan trọng của xã như Hương lộ 2 và dọc các tuyến kênh khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, bưu điện, nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, trường học, trạm y tế, khu thương mại dịch vụ... kết hợp với một khu cây xanh - vườn hoa sử dụng công cộng.

- Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu vực với dân cư tập trung lớn bố trí thêm chức năng giáo dục, cây xanh, thể dục thể thao. Các chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

- Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

- Chợ được bố trí ở vị trí thuận tiện ngay cạnh tuyến giao thông thủy và bộ, trên khu đất cao, dễ thoát nước. Cải tạo nâng cấp & mở rộng, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày. Các cửa hàng dịch vụ tư nhân, cửa hàng dịch vụ do xã tổ chức cũng được bố trí ở khu trung tâm xã.

### **6.3. Tổ chức không gian sản xuất:**

- Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức chủ yếu theo dạng tập trung với đa phần là đất trồng lúa phần còn lại trồng cây lâu năm, phù hợp với định hướng quy hoạch sản xuất của xã.

- Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt phù hợp với địa hình, thổ nhưỡng kết hợp nuôi trồng thủy sản. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

## **7. Quy hoạch mạng lưới công trình công cộng; công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất**

### **7.1. Các công trình giáo dục**

Chỉ tiêu quy hoạch xây dựng dựa theo Thông tư số: 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.



**Bảng chỉ tiêu công trình giáo dục (cấp xã)**

| TT | Hạng mục                | Đơn vị tính         | Chỉ tiêu quy hoạch   |
|----|-------------------------|---------------------|--|
| 1  | Nhà trẻ, trường mầm non | m <sup>2</sup> /trẻ | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 12m <sup>2</sup> /trẻ<br>- Bán kính phục vụ: ≤ 1km<br>- Quy mô trường: ≥ 3- 15 nhóm, lớp                       |
| 2  | Trường tiểu học         | m <sup>2</sup> /hs  | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m <sup>2</sup> /hs;<br>- Bán kính phục vụ: ≤ 1km<br>- Quy mô trường: ≤ 30 lớp<br>- Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh |
| 3  | Trường THCS             | m <sup>2</sup> /hs  | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m <sup>2</sup> /hs<br>- Bán kính phục vụ: ≤ 4km<br>- Quy mô trường: ≤ 45 lớp<br>- Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh  |

**a) Trường Mẫu giáo:**

19.800 dân x 5,0% = 990 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,19 ha.

**b) Trường Tiểu học:**

9.200 dân x 6,5% = 1.287 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,28 ha. Căn cứ theo điều kiện phân bố dân cư, khả năng đi lại và cập nhật các dự án trên địa bàn xã các sẽ nâng cấp cải tạo chính trang 03 trường Tiểu học; tại ấp 5A và ấp 7A.

**c) Trường THCS - THPT:**

19.800 dân x 5,5% = 1.089 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,08 ha. Căn cứ theo điều kiện phân bố dân cư, khả năng đi lại và cập nhật các dự án trên địa bàn xã các sẽ nâng cấp cải tạo chính trang 02 trường THCS; tại ấp 4A và ấp 8A.

**7.2 Công trình y tế:**

•Trạm y tế hiện hữu nằm ở vị trí ấp 7A có diện tích 0,08ha, quy mô có sự thay đổi phát triển đến năm 2030 với diện tích 0,22 ha gồm trạm y tế và vườn thuốc (đảm bảo theo quy chuẩn ≥ 2.000 m<sup>2</sup>).

| Loại đất | Chỉ tiêu đến năm 2025            |  |
|----------|----------------------------------|--|
|          | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) | Diện tích (ha)   |
| Đất y tế | ≥ 0,5                            | 0,22 ha (bao gồm 0,08 ha đất y tế hiện hữu chính trang và ≥ 0,14 ha đất y tế bố trí ở các khu dân cư nông thôn xây dựng mới) |

### 7.3 Công trình trụ sở hành chính - văn hóa:

| Loại đất             | Chỉ tiêu đến năm 2030                      |                   |
|----------------------|--|-------------------|
|                      | Chỉ tiêu<br>(m <sup>2</sup> /1 công trình) | Diện tích<br>(ha) |
| Trụ sở HĐND, UBND... | ≥ 1000                                     | 0,1 ha            |
| Nhà văn hóa          | ≥ 2000                                     | 0,2 ha            |
| Trụ sở ấp            | ≥ 500                                      | 0,4 ha            |

• Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có văn phòng ấp kết hợp với nhà văn hóa ấp với tổng quy mô diện tích 0,50ha (vị trí cụ thể sẽ xác định trong các dự án).

### 7.4. Chợ xã

• Chợ hiện hữu tại vị trí ấp 7A, Cải tạo nâng cấp, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày với quy mô 0,35 ha.

| Loại đất | Chỉ tiêu đến năm 2030                        |                   |
|----------|--|-------------------|
|          | Chỉ tiêu<br>(m <sup>2</sup> / 01 công trình) | Diện tích<br>(ha) |
| Chợ xã   | ≥ 3.000                                      | 0,3 ha            |

### 7.5. Quy hoạch sử dụng đất:

- Với tổng diện tích tự nhiên có 2.832,84ha cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã An Trường như sau:

- Đất nông nghiệp: 2.221,43 ha chiếm 78,41% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 611,41 ha chiếm 21,59% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng: 567,86 ha chiếm 20,06 % tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất khác: 43,55 ha chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.

## BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUA TỪNG GIAI ĐOẠN



| STT         | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT                         | CHỈ TIÊU(M2/NG) | DIỆN TÍCH(HA)   |                 |                 |
|-------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|             |  |                 | 2017 - 2020     | 2020- 2025      | 2025-2030       |
| <b>1</b>    | <b>Đất nông nghiệp</b>                       | -               | <b>2,498.38</b> | <b>2,269.03</b> | <b>2,221.43</b> |
| 1.1         | Đất trồng lúa                                | -               | 1,874.63        | 1,615.39        | 1,505.08        |
| 1.2         | Đất trồng cây hàng năm khác                  | -               | 18.87           | 18.87           | 18.87           |
| 1.3         | Đất trồng cây lâu năm                        | -               | 603.54          | 633.43          | 696.14          |
| 1.4         | Đất nuôi trồng thủy sản                      | -               | 1.34            | 1.34            | 1.34            |
| <b>2</b>    | <b>Đất xây dựng</b>                          | -               | <b>290.05</b>   | <b>520.26</b>   | <b>567.86</b>   |
| 2.1         | Đất ở  | 80-100          | 68.22           | 230.00          | 247.50          |
| 2.2         | Đất công cộng                                | 7               | 4.59            | 4.94            | 5.34            |
|             | - Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | -               | 0.48            | 0.53            | 0.55            |
|             | - Đất xây dựng cơ sở y tế                    | -               | 0.08            | 0.11            | 0.22            |
|             | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục                | -               | 3.39            | 3.56            | 3.74            |
|             | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa                 | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Đất sinh hoạt cộng đồng                    | -               | 0.07            | 0.07            | 0.12            |
|             | - Đất chợ                                    | -               | 0.23            | 0.30            | 0.35            |
|             | - Đất thương mại dịch vụ                     | -               | 0.18            | 0.19            | 0.20            |
|             | - Đất công trình năng lượng                  | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Bưu điện                                   | -               | 0.16            | 0.17            | 0.18            |
| 2.3         | Đất cây xanh, thể dục, thể thao              | -               | 0.47            | 20.85           | 20.85           |
|             | - Đất cây xanh                               | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Sân thể dục thể thao xã                    | -               | 0.47            | 0.47            | 0.47            |
|             | - Sân vận động huyện                         | -               | 0.00            | 20.38           | 20.38           |
| 2.4         | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                     | -               | 1.51            | 1.51            | 1.51            |
|             | - Đất tôn giáo                               | -               | 1.05            | 1.05            | 1.05            |
|             | - Đất tín ngưỡng                             | -               | 0.46            | 0.46            | 0.46            |
| 2.5         | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp        | -               | 19.00           | 0.00            | 0.00            |
|             | - Đất sản xuất phi nông nghiệp               | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Đất sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ             | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Đất cụm công nghiệp                        | -               | 19.00           | 19.00           | 19.00           |
| 2.6         | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
| 2.7         | Đất xây dựng các chức năng khác              | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
| 2.8         | Đất hạ tầng kỹ thuật                         | -               | 196.26          | 218.59          | 248.29          |
|             | - Đất giao thông                             | 15              | 70.57           | 100.27          | 129.97          |
|             | - Đất thủy lợi                               | -               | 118.32          | 118.32          | 118.32          |
|             | - Đất xử lý chất thải rắn                    | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
|             | - Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | -               | 7.37            | 0.00            | 0.00            |
| 2.9         | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                 | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
| 2.10        | Đất quốc phòng, an ninh                      | -               | 0.00            | 44.37           | 44.37           |
|             | - Đất an ninh                                | -               | 0.00            | 44.37           | 44.37           |
| <b>3</b>    | <b>Đất khác</b>                              | -               | <b>43.55</b>    | <b>43.55</b>    | <b>43.55</b>    |
| 3.1         | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối             | -               | 43.55           | 43.55           | 43.55           |
| 3.2         | Đất chưa sử dụng                             | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
| 3.3         | Đất phi nông nghiệp khác                     | -               | 0.00            | 0.00            | 0.00            |
| <b>TỔNG</b> |  |                 | <b>2,832.84</b> | <b>2,832.84</b> | <b>2,832.84</b> |

## 8. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

### 8.1. Giao thông:

– Giao thông đối ngoại: Có tuyến Quốc Lộ 53 đi qua xã, lộ giới quản lý là 62,5m (tim đường qua 2 bên là 31,25m). Hương lộ 2 lộ giới quản lý là 29 m (tim đường qua 2 bên là 14,5m). Hương Lộ 39 lộ giới quản lý là 27,5m (tim đường qua 2 bên là 13,75 m).

– Giao thông đối ngoại của xã đa phần thuận lợi cho các ấp phía Tây sông An Trường (ấp 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A) các ấp này sử dụng trực tiếp Hương Lộ 2 để ra Quốc Lộ 53. Các ấp còn lại chỉ sử dụng đường đèo phía Đông sông An Trường để đi các nơi rất hạn chế và khó khăn. Để giải quyết khuyết điểm trên, tuyến đường đèo dọc sông An Trường thuộc các ấp còn lại phía Đông cần được nâng cấp để thành trục giao thông đối ngoại có lộ giới ngang Hương Lộ 2 là 29m.

– Ngoài ra theo chiều dài của xã dự kiến xây dựng cầu để liên kết các ấp 3; 4; 5; 6; 7; 8 với Hương Lộ 2 qua sông An Trường. Dự kiến xây dựng một cầu tại ấp 4 (kênh 3 xã) và 1 cây cầu tại ấp 7 và 7A (khu vực Ủy ban nhân dân xã hiện nay). Vị trí 2 cầu dự kiến xây dựng với cầu Mỹ Huệ (trên Quốc Lộ 53) hiện nay sẽ phân khá đều khoảng cách cho toàn xã An Trường.

– Giao thông trong xã:

+ Đường từ xã tới ấp (đường cấp A, B): lòng đường từ 3,5 m; lề hai bên 1,5 m. Dự kiến mặt cắt ngang đường là 6,5m.

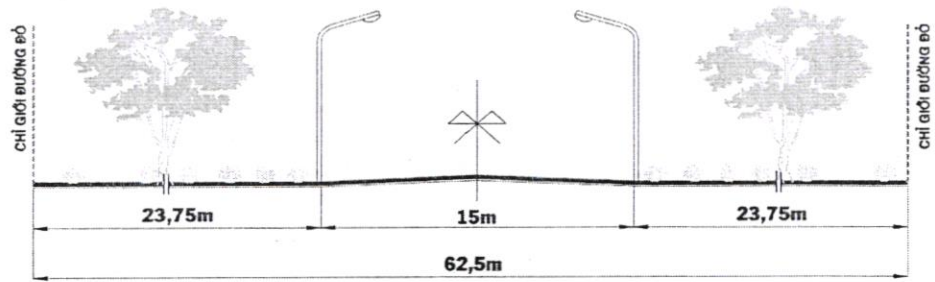
+ Đường từ ấp tới thôn xóm (đường cấp B): lòng đường 3 m; lề hai bên 0,5 m. Dự kiến mặt cắt ngang đường là 6,5m.

+ Đường từ xóm tới đồng ruộng (đường cấp C): lòng đường 2 m; lề mỗi bên 0,5 m. Bề rộng nền đường 3m.

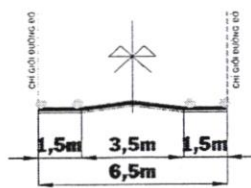
| TT | Danh mục                          | Mặt cắt | Lộ giới (m)    | Quy cách       |          |                |
|----|-----------------------------------|---------|----------------|----------------|----------|----------------|
|    |                                   |         |                | Lề (m)         | Lòng (m) | Lề (m)         |
| 1  | Quốc Lộ 53                        | 1 – 1   | 62,5           | 23,75 (dự trữ) | 15       | 23,75 (dự trữ) |
| 2  | Hương Lộ 2                        | 2 – 2   | 29             | 7 (dự trữ) + 4 | 7        | 7 (dự trữ) + 4 |
| 3  | Hương Lộ 39                       | 2a-2a   | 27,5           | 7 (dự trữ) + 4 | 5,5      | 7 (dự trữ) + 4 |
| 4  | Đường cấp A B (từ xã → ấp)        | 3 – 3   | 3,25           | 1,5            | 3,5      | 1,5            |
| 5  | Đường cấp B (từ ấp → xóm thôn)    | 4 – 4   | 2              | 0,5            | 3,0      | 0,5            |
| 6  | Đường cấp C (từ xóm → đồng ruộng) | 5 – 5   | Không xác định | 0,5            | 2        | 0,5            |



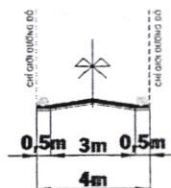
## MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH CÁC TUYẾN GIAO THÔNG TRONG XÃ



**MẶT CẮT 1 - 1**  
( QUỐC LỘ 53 )



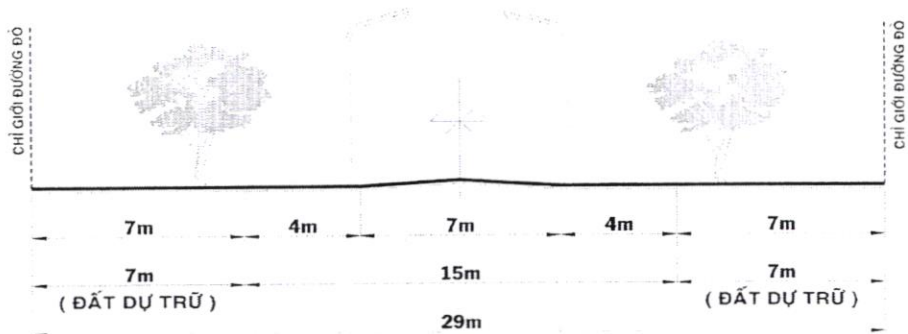
**MẶT CẮT 3 - 3**  
( ĐƯỜNG CẤP A,B )  
( TỪ XÃ ĐẾN ẤP )



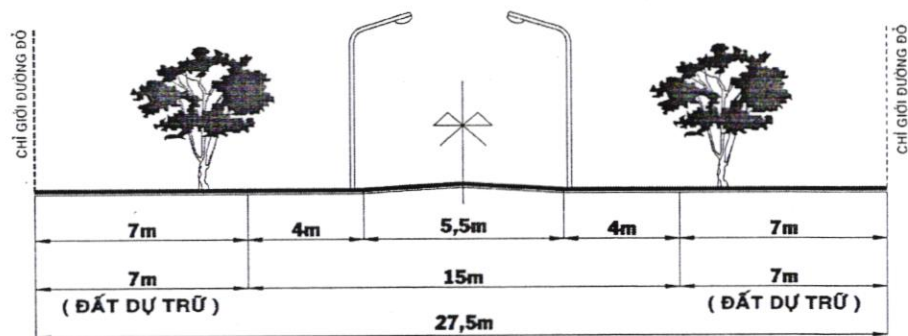
**MẶT CẮT 4 - 4**  
( ĐƯỜNG CẤP B )  
( TỪ ẤP ĐẾN THÔN XÓM )



**MẶT CẮT 5 - 5**  
( ĐƯỜNG CẤP C )  
( TỪ THÔN XÓM ĐẾN RUỘNG )



**MẶT CẮT 2 - 2**  
( HƯƠNG LỘ 2 )



**MẶT CẮT 2a - 2a**  
( HƯƠNG LỘ 39 )

### 8.2. Về cao độ nền - thoát nước mặt:

– Khu đất quy hoạch có nền đất thấp, chịu ảnh hưởng mực nước triều trên kênh rạch; hiện nay phần lớn diện tích được bảo vệ không bị ngập do

triều cao nhờ vào hệ thống đê bao – cống điều tiết với khả năng tự điều tiết là mương liếp, ruộng lúa và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Do đó, giải pháp được chọn là tận dụng hệ thống đê bao ven sông và kênh rạch hiện hữu để tổ chức nền đất quy hoạch và tiêu thoát nước mưa.

*Chọn cao độ xây dựng  $V_{xd}$  : dựng ( $V_{xd}$ )  $\geq +2,25m$  theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.*

- Khu vực cao trên cao độ xây dựng chọn: giữ nguyên nền đất hiện hữu.
- Khu vực thấp dưới cao độ xây dựng chọn:
  - + Khu hiện hữu chính trang: Khuyến cáo nâng dần nền công trình khi có điều kiện.
  - + Khu xây dựng mới: tôn nền triệt để.
- Độ dốc nền thiết kế:
  - + Khu công trình công cộng, khu ở :  $\geq 0,4\%$ .
  - + Khu công viên cây xanh :  $\geq 0,3\%$ .
- Hướng đổ dốc: từ giữa các tiểu khu ra chung quanh và về phía kênh rạch.
- Khu dân cư hiện hữu chính trang không san lấp.

### **8.3. Về hệ thống thoát nước mưa:**

-Các kênh rạch hiện hữu được giữ lại để để tổ chức thoát nước. Sử dụng chủ yếu hình thức mương xây đập nắp đan để tổ chức thoát nước cho khu quy hoạch.

-Hệ thống mương đập nắp đan được bố trí dọc hai bên đường Hương Lộ 2.

-Hướng thoát: về phía các kênh rạch hiện hữu giữ lại cho thoát nước theo hướng ngắn nhất và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, sau đó ra sông An Trường.

-Tính toán lưu lượng nước mưa thoát theo phương pháp cường độ mưa giới hạn với hệ số dòng chảy được tính theo phương pháp trung bình.

-Chu kỳ tràn cống chọn :

- + T = 3 năm đối với mương cống cấp 2.
- + T = 2 năm đối với mương cống cấp 3; cấp 4.

-Mức nước cao thiết kế chọn : 1,0 m.

-Khối lượng hệ thống thoát nước mưa xây mới :

- + Mương B500 : 3.100 m.
- + Mương B600 : 450 m.
- + Mương B800 : 7.800 m.



+ Mương B1000 : 11.600 m.

+ Mương B1400 : 750 m.

#### **8.4. Về hệ thống cấp nước:**

##### **a- Cơ sở quy hoạch:**

\*Hiện trạng hệ thống cấp nước xã.

\*Định hướng phát triển bố trí dân cư điểm dân cư.

\*Tiêu chuẩn quy phạm chuyên ngành TCVN 33 – 2008.

\*Quy chuẩn xây dựng QCVN 01:2008/BXD

\*Quy chuẩn xây dựng QCVN 14: 2009/BXD

\*Tiêu chuẩn quy phạm PCCC TCXD2622-1995.

##### **b- Nhu cầu dùng nước:**

\*Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2025 là :  $Q = 1.472 \text{ m}^3/\text{ngày}$

\*Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt :  $\geq 80 \text{ lít/người/ngày}$

\*Tiêu chuẩn cấp nước các cơ sở sản xuất :  $20 \text{ m}^3/\text{ha/ngày}$ .

\*Tổng nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 là :  $Q = 1.584 \text{ m}^3/\text{ngày}$

\*Tiêu chuẩn cấp nước:  $\geq 80 \text{ lít/người/ngày}$ , tỷ lệ cấp nước đạt trên 95%

\*Tiêu chuẩn cấp nước các cơ sở sản xuất :  $20 \text{ m}^3/\text{ha/ngày}$ .

##### **c- Nguồn cấp nước:**

\*Nguồn nước ngầm chưa được khảo sát về chất lượng và trữ lượng. Tuy nhiên theo thực tế trạm cấp nước hiện hữu và các giếng khoan tự túc hộ gia đình trong xã, thì trữ lượng nước ngầm dồi dào và chất lượng tương đối tốt khi được khai thác ở độ sâu 80 - 100m.

##### **d- Phương án cấp nước:**

\*Nước phục vụ cơ sở sản xuất  $Q = 256 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (giai đoạn 2025 – 2030).

\*Nước được cung cấp từ 2 trạm hiện hữu, được nâng cấp và mở rộng.

\*Nhu cầu dùng nước sinh hoạt dân cư:

$$Q = 1.472 - 256 = 1.216 \text{ m}^3/\text{ngày} \text{ (giai đoạn 2025).}$$

$$Q = 1.584 - 256 = 1.328 \text{ m}^3/\text{ngày} \text{ (giai đoạn 2030).}$$

\*Giai đoạn đầu đến năm 2025: xây dựng mới 1 trạm đầu mối cục bộ cấp nước ngầm cho sinh hoạt dân cư công suất  $1.230 \text{ m}^3/\text{ngày}$  – F = 0,2 ha đồng thời sử dụng tiếp khoảng  $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Các hộ dân rải rác còn lại dùng các

giếng khoan bơm tay công suất nhỏ tự túc hộ gia đình hiện hữu, nâng tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh lên 85 %.

\*Giai đoạn dài hạn đến năm 2030: cải tạo nâng công suất trạm cấp nước ngầm đầu mỗi từ 1.230 m<sup>3</sup>/ngày lên 1.350 m<sup>3</sup>/ngày

\*Mạng lưới đường ống cấp nước: xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước bằng nhựa uPVC theo các tuyến đường giao thông chính trong xã phù hợp với dân cư sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt  $\geq 95\%$ .

\*Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC): dự trù lắp đặt các trụ cứu hỏa 100 áp lực thấp (không thể hiện trên bản vẽ) cách khoảng 150m trên mạng lưới đường ống cấp nước cho xe cứu hỏa lấy nước dùng bơm tăng áp đạt lưu lượng 15 lít/giây với áp lực tự do  $\geq 40$  m để chữa cháy.

\*Xây dựng 1 bể dự trữ nước chữa cháy dung tích  $W = 330$  m<sup>3</sup> bên cạnh trạm cấp nước ngầm đầu mỗi.

### **8.5. Phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

\* *Chỉ tiêu thoát nước:*

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngày.đêm.
- Tổng nhu cầu thoát nước thải: Khoảng 1.011 (m<sup>3</sup>/ngày đêm).

\* *Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*

- Thoát nước thải: Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

- Chất thải rắn: Rác thải được tập kết và được vận chuyển bằng xe tải đến nhà máy xử lý rác tập trung đặt tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành.

### **8.6. Về cấp điện:**

\* *Chỉ tiêu cấp điện:*

- Phụ tải tiêu dùng dân cư: 1000-1600 kWh/hộ/năm.
- Công trình công cộng...: 30% sinh hoạt.
- Đất nông nghiệp: 0,2 kW/ha
- Chiếu sáng giao thông: 10kW/ha.
- Giao thông, công viên: 20 kW/ha
- Dự phòng, hao hụt: 15%.
- Tổng nhu cầu cấp điện: 916,58KW.

**- Mạng điện phân phối :**



a) Trạm biến áp 15(22)/0,4 kV:

Cải tạo, di dời các trạm biến áp có suất lớn 3 pha phù hợp với quy hoạch, các trạm sau khi di dời được đặt tại trung tâm phụ tải thuận tiện cho các lộ ra vào. Các trạm được đặt trên giàn phải đảm bảo hành lang an toàn và mỹ quan.

Xây dựng mới các trạm 3 pha 22/0,4 KV, đặt trong nhà, trên giàn có công suất lớn. Các trạm có bán kính phục vụ từ 300 ÷ 400 m được đặt ở những vị trí gần trung tâm phụ tải, gần giao lộ, thuận tiện cho các lộ ra. Các trạm được đặt trên giàn phải đảm bảo hành lang an toàn và mỹ quan. Tổng công suất trạm biến áp đến năm 2020 là: 7.880 KVA dự kiến xây dựng 27 trạm, mỗi trạm 28 máy biến áp.

b) Đường dây 15 kV: Cải tạo nâng cấp, nâng tiết diện, di dời các tuyến đường dây chạy dọc theo các trục chính trong xã cho phù hợp với quy hoạch mở rộng đường. Dài hạn nâng cấp tuyến đường dây này lên 22KV cho phù hợp với mạng điện chung toàn tỉnh. Dài khoảng 19 km.

c) Đường dây 22 kV: Xây dựng mới các tuyến dây 22KV, đi trên cột bê tông ly tâm cao 12 m, 14m, cỡ dây AC – 95 ÷ 150 cấp điện cho các trạm biến áp xây dựng mới. Dài khoảng 24,5 km.

**8.7. Về hệ thống thông tin liên lạc:**

\* *Dự báo nhu cầu:*

- Điện thoại cố định dự kiến cho nhà ở: 01-02 máy / 01hộ.
- Công trình công cộng: 30% sinh hoạt.
- Dự phòng: 5%

\* *Nguồn cấp:* Khu quy hoạch đã có hệ thống thông tin liên lạc được cấp từ bưu điện hiện tại đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu phục vụ 100% các hộ dân tiếp cận thông tin liên lạc.

**9. Đánh giá môi trường chiến lược:**

*Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:*

- Bảo vệ chất lượng nước mặt khu quy hoạch và khu vực xung quanh.
- Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.
- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.
- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.
- Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.
- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

**10. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện**

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội giai đoạn trung hạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Triển khai quy hoạch thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; phải căn cứ vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ. Cuối mỗi kế hoạch, tổ chức đánh giá thực hiện, bổ sung và điều chỉnh mục tiêu phù hợp với tình hình thực tế.

**Điều 2.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Trường, huyện Càng Long đến năm 2030.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

**1.** Ủy ban nhân dân xã An Trường:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Trường, huyện Càng Long đến năm 2030 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện;

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt.

**2.** Các phòng, ban, ngành huyện có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp Ủy ban nhân dân xã An Trường tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất; Phòng Kinh tế và Hạ tầng chịu trách nhiệm quản lý nghiệp vụ đồ án theo nhiệm vụ chuyên môn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 07/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch Nông thôn mới xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan và Ủy ban nhân dân xã An Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP Điều phối NTM huyện;
- UBND xã An Trường;
- Như Điều 5;
- LĐVP, NC CNXD-NN-TNMT;
- Lưu: VT, CNXD (06)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ứng Hồng Hải**